

**NGHỊ QUYẾT**

Về khung giá các loại đất trên địa bàn các huyện,  
thị xã và thành phố của tỉnh năm 2012

CÔNG VĂN BẢN SỐ 12  
ngày 23 tháng 01 năm 2012

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHOÁ VIII - KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất, Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Liên Bộ: Tài nguyên - Môi trường và Tài chính Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 98/TTr - UBND ngày 01/11/2011 của UBND tỉnh về khung giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh, công bố áp dụng từ ngày 01/01/2012; Báo cáo thẩm tra số 55/BC-HĐND ngày 13/12/2011 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành thông qua Nghị quyết về quy định khung giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh, được áp dụng từ ngày 01/01/2012 cụ thể như sau:

1. Giá đất ở tại đô thị và nông thôn: Mức giá cao nhất: 38.000.000 đồng/m<sup>2</sup>; mức giá thấp nhất: 20.000 đồng/m<sup>2</sup>.

2. Giá đất phi nông nghiệp (ngoài đất ở và đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng): Tính bằng 70% so với giá đất ở tại vị trí liền kề được quy định tại khoản 1 Điều này;

3. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng: Giá đất được xác định bằng giá đất nông nghiệp của hạng đất liền kề, trường hợp liền kề nhiều hạng đất thì tính theo giá đất hạng cao nhất.

4. Giá đất cho thuê tại Khu công nghiệp Hoà Phú - thành phố Buôn Ma Thuột: 60 đồng/m<sup>2</sup>/năm; Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thành phố Buôn Ma Thuột: 70 đồng/m<sup>2</sup>/năm; Cụm công nghiệp Ea Đar - huyện Ea Kar: 45 đồng/m<sup>2</sup>/năm; Cụm công nghiệp Krông Búk 1 - huyện Krông Búk: 45 đồng/m<sup>2</sup>/năm; Cụm công nghiệp Trường Thành - huyện Ea H'leo: 35 đồng/m<sup>2</sup>/năm; Cụm Công nghiệp Cư Kuin - huyện Cư Kuin: 40 đồng/m<sup>2</sup>/năm; Cụm công nghiệp M'Đrăk - huyện M'Đrăk: 35 đồng/m<sup>2</sup>/năm; Cụm công nghiệp Ea Lê - huyện Ea Súp: 35 đồng/m<sup>2</sup>/năm (mức giá đất cho thuê trên chưa bao gồm chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng).

5. Giá đất nông nghiệp.

a) Giá đất sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở) có mức giá từ 6.000đồng/m<sup>2</sup> đến 16.000đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với từng hạng đất theo quy định.

- Giá đất sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở) tại các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột được tính bằng 2,5 lần so với giá đất nông nghiệp cùng hạng;

- Giá đất sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở) tại các phường thuộc thị xã Buôn Hồ, thị trấn các huyện và các xã thuộc thành phố Buôn Ma Thuột được tính bằng 2 lần so với giá đất nông nghiệp cùng hạng;

- Giá đất sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư không được công nhận là đất ở) nằm xen kẽ trong khu dân cư nông thôn thuộc các xã ở các huyện, thị xã được tính bằng 1,5 lần so với giá đất sản xuất nông nghiệp cùng hạng.

b) Giá đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản có mức giá từ 4.000đồng/m<sup>2</sup> đến 6.000đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với từng vị trí đất. Đối với đất ao, hồ nằm xen kẽ trong khu dân cư tại đô thị và nông thôn nhưng không được công nhận là đất ở thì giá đất được tính bằng 1,5 lần so với mức giá đất sản xuất nông nghiệp hạng cao nhất.

c) Giá đất Lâm nghiệp có mức giá từ 1.200đồng/m<sup>2</sup> đến 4.000đồng/m<sup>2</sup> tương ứng với từng loại đất. Đối với đất lâm nghiệp nằm trong các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột, các phường thuộc thị xã Buôn Hồ và thị trấn các huyện được tính bằng 1,5 lần mức giá trên tương ứng với từng vị trí đất.

Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho UBND tỉnh quy định cụ thể giá các loại đất để áp dụng; quy định vị trí, từng loại đất phù hợp với từng hạng đất.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho UBND tỉnh triển khai thực hiện. Trường hợp phải điều chỉnh giá đất theo quy định của pháp luật, UBND tỉnh báo cáo Thường trực HĐND tỉnh để xem xét thống nhất và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Giao cho Thường trực HĐND, các Ban của HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2012 và thay thế Nghị quyết số 29/2010/NQ-HĐND, ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh

khoá VII, Kỳ họp thứ 15 về giá đất trên địa bàn tỉnh, công bố áp dụng vào ngày 01/01/2011.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khoá VIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2011./u

**CHỦ TỊCH**

*Nơi nhận:*

- Như Điều 2;
- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên - Môi trường;
- Vụ pháp chế, Cục QL giá - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Sở: Tư pháp, TN-MT, Tài chính, KH-ĐT, NN-PTNT, XD;
- TT. HĐND cấp huyện;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Đắk Lắk,
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Trưởng, Phó P.Ct HĐND. 135



**Niê Thuật**